TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỚN QUẢN** **TỈNH BÌNH PHƯỚC** Bản án số: 40/2023/DS-ST Ngày: 11-9-2023 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỚN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:Ông Nguyễn Đình Như

Bà Đặng Thị Kim Tuyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Hớn Quản.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hớn Quản tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/9/2023, tại Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2023/TLST- DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Kim O, sinh năm 1965.

Trú tại: Tổ D, KP . P, xã T, TX . B, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Hữu H, sinh năm: 1975.

Trú tại: Tổ G, ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Bà Đặng Thị Hồng A, sinh năm 1968

Trú tại: Tổ E, KP . P, P.A, TX . B, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Bà Phạm Thị Hữu T, sinh năm 1985

Trú tại: Ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1975

Trú tại: Tổ I, khu phố P, phường A, TX . B, tỉnh Bình Phước. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Đặng Thị Kim O trình bày:

Bà H là bạn của em gái bà O – bà A. Năm 2020, bà H nợ nần nhiều nên em gái bà O là bà A có nói bà O giúp đỡ cho bà H và một người nữa vay tiền. Bà O thương tình có cho bà H vay số tiền 376.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, thỏa thuận trả góp hàng tháng, mỗi tháng 8.500.000đ/tháng (tiền gốc là 5.000.000đ, còn lại là tiền lãi), 3 tháng hè dạy thêm thì trả thêm 15.000.000đ/tháng (5.000.000đ tiền gốc còn lại là tiền lãi cả tháng đó và bù trừ vào lãi của những tháng khác). Hẹn đến tháng 3/2021 mới bắt đầu trả góp. Do thời gian lâu rồi bà O không nhớ chính xác nhưng ngày ghi trong giấy vay chính là ngày hai bên viết giấy. Số tiền trả hàng tháng và số tiền lãi thì hai bên chỉ thỏa thuận miệng không viết trong giấy.

Số tiền này là tiền của cá nhân bà O, không của ai khác. Bà O cho cá nhân bà H vay để giải quyết nợ cá nhân của H.

Từ năm 2021 thì bà H trả bà O nhưng không đều, có tháng trả có tháng không nhưng chỉ trả được nhiều nhất là 3.600.000đ/tháng, trả bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản 705041928400002 của Ngân hàng N, cùng với số tài khoản 5603205036828 của Ngân hàng N1 nhưng không biết bà H có trả qua số tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp không, số tiền này thì chưa đủ tiền lãi hàng tháng. Cụ thể bà H đã trả cho bà O bao nhiêu tiền tất cả, trong bao nhiêu tháng thì bà O không biết.

Bà O yêu cầu bà H trả cho bà O số tiền gốc là 376.000.000đ và tiền lãi từ tháng 5/2023 đến nay cùng tiền lãi khoảng 5 tháng mà bà H không góp trong khoảng thời gian từ tháng 3/2021 đến tháng 4/2023 cộng với số tiền lãi còn thiếu (những tháng góp nhưng góp 3.600.000đ). Tổng số tiền là 600.000.000đ.

Việc vay mượn của các bên thì chỉ có bà O và bà H biết, chứng kiến.

Bị đơn bà Phạm Thị Hữu H *trình bày:*

Trước đây bà H có vay của bà A nhiều lần với tổng số tiền 100.000.000đ. Khi đó ngoài khoản nợ của bà A thì bà H còn nợ một số người khác nữa. Sau đó do thấy bà H khó khăn nên bà A có giới thiệu bà H gặp bà O vào năm 2017. Bà O có cho bà H vay số tiền 166.000.000đ để trả cho bà A 66.000.000đ và 100.000.000đ tiền mặt để bà H trả những khoản vay khác. Lúc đầu, giữa bà H và bà O không làm giấy tờ gì. Lãi suất khi đó bà H phải trả cho bà O là 3%/tháng. Đến năm 2020, do hoàn cảnh khó khăn, bà H không có điều kiện trả cho bà O nên có lên xin bà O giảm tiền lãi cho nhưng bà O không chịu và các bên có viết giấy nợ cộng cả tiền lãi vào tiền gốc thành một khoản nợ mới.

Hai bên thỏa thuận và xác nhận cộng cả gốc và lãi vay thành số tiền 376.000.000đ không tính tiền lãi, bà H sẽ trả góp hàng tháng cho bà O cho đến khi hết số tiền nợ này. Bà H có hứa hàng tháng sẽ trả cho bà O là 3.600.000đ nhưng không ghi vào giấy.

Từ năm 2021, bà H đã trả cho bà O bằng hình thức chuyển khoản 22 lần qua tài khoản 705041928400002 ngân hàng N, chủ tài khoản là bà Đặng Thị Kim O mỗi lần là 3.600.000đ, có một số lần không đủ 3.600.000đ.

Do năm 2021 bà H đã đồng ý cộng gốc và lãi thành số tiền nợ gốc là 376.000.000đ, bà H đã trả góp được một thời gian nên chỉ đồng ý trả số tiền còn lại.

Việc vay mượn giữa bà O và bà H thì chỉ có bà O và bà H biết với nhau, đây là khoản nợ cá nhân của bà H không liên quan đến ai khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A *trình bày*: Trước đây bà A có mượn tiền của người khác cho bà H vay (dạng mượn hộ) nên bà H phải chịu lãi suất theo người cho bà A vay. Lãi suất 6%/tháng. Năm 2019, do điều kiện bà H khó khăn, nợ rất nhiều người mà với lãi suất cao nên bà A có giới thiệu cho bà H gặp bà O nhờ bà O cho bà H vay tiền với lãi suất thấp hơn. Bà H có vay tiền của bà O, dùng số tiền này trả khoản nợ 66.000.000đ cho bà A. Sau đó thì có 02 lần bà H nhờ bà Q mang tiền đưa cho bà A, mỗi lần 1.000.000đ nhờ bà A đưa trả cho bà O. Các thỏa thuận khác giữa bà O và bà H thì bà A không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quy trình B: Việc thỏa thuận vay mượn giữa bà O và bà H thì bà Q không biết, chỉ nghe bà H tâm sự có nợ bà A 100.000.000đ. Cuối năm 2020 thì bà Q có cùng bà H lên gặp bà O để xin không phải chịu tiền lãi nhưng bà O không cho mà còn chửi cả hai. Sau đó mấy bữa thì bà H nói đã viết giấy mượn với bà O số tiền 370.000.000đ. Năm 2018, có mấy lần bà Q mang tiền mà bà H gửi đưa cho bà A để trả cho bà O nhưng đưa mấy lần, mỗi lần bao nhiêu tiền thì bà Q không nhớ nhưng mỗi lần ít nhất là trên 1.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T trình bày: Năm 2017, bà T có đi cùng bà H mượn tiền của bà O. Khi bà O với bà H giao nhận tiền thì bà T có nhận 10.000.000đ từ bà O, còn số tiền còn lại 100.000.000đ thì bà H cầm, bà T không đếm nên không biết chính xác.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Bị đơn chỉ cung cấp lời khai và chưa thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc bị đơn trả số nợ gốc của 376.000.000đ sau khi đã trừ đi số tiền bà H đã trả và tiền lãi theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà O khởi kiện yêu cầu buộc bà H cư trú tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền gốc và lãi đã vay theo hợp đồng vay tiền ngày 16/10/2020. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà O thấy rằng:

Hợp đồng vay giữa các bên thể hiện dưới hình thức văn bản, có chữ ký xác nhận của các bên, thể hiện rõ về số tiền vay, phương thức thanh toán. Khi ký giấy vay mượn các bên có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật theo Điều 117 Bộ luật dân sự.

2.1. Về nguồn gốc số tiền vay, thời điểm vay:

Theo lời khai của nguyên đơn tại thời điểm viết giấy mượn tiền thì bà O cho bà H vay số tiền 376.000.000đ, trước đó thì bà O không có cho bà H vay số tiền nào. Các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, phương thức thanh toán là trả góp hàng tháng, mỗi tháng trả 8.500.000đ/tháng.

Lời khai của bị đơn không thống nhất, khi thì cho rằng tại thời điểm viết giấy vay nợ ngày 16/10/2020 là lần đầu tiền bà O cho bà H vay tiền, số tiền 376.000.000đ là bà O cho bà H vay số tiền mặt 100.000.000đ cùng với khoản tiền 276.000.000đ trừ khoản nợ (gốc và lãi vay) của bà A sang cho bà O, còn trước đó không có vay mượn. Khi lại cho rằng từ năm 2015-2016 đã vay của bà O trả cho bà A xong. Khi lại nói là bắt đầu vay năm 2017 với số tiền 166.000.000đ, năm 2020 thấy không trả được tiền lãi cho bà O nên bà H có lên xin bà O số tiền lãi nhưng bà O không chịu vì vậy các bên viết giấy mượn tiền với số tiền 376.000.000đ là cộng gốc và lãi vay. Bà H và bà O thống nhất cho bà H trả góp hàng tháng, mỗi tháng 3.600.000đ, không tính lãi.

Mặc dù lời khai của bà H không thống nhất về thời điểm vay nhưng căn cứ vào biên bản đối chất, ban đầu bà H khẳng định thời điểm làm giấy vay mượn là cách thời điểm vay mấy ngày, sau khi bà A giới thiệu cho bà H gặp bà O để vay tiền thì bà H cấn trừ khoản nợ của bà A sang cho bà O coi như bà H trả hết nợ cho bà A và chuyển sang bà H nợ tiền bà O. Bà H khẳng định số tiền 376.000.000đ này bao gồm 100.000.000đ tiền mặt và khoản nợ của bà A chuyển qua. Lời khai này của bà H phù hợp với nội dung giấy mượn tiền, phù hợp lời khai của bà O và bà A về số tiền vay mượn của các bên. Như vậy, có căn cứ khẳng định năm 2020 bà O cho bà H vay số tiền 376.000.000đ như giấy mượn tiền bà O cung cấp, phù hợp với lời khai của bà Q nói viết giấy nợ bà O hơn 370.000.000đ.

Lời khai của bà H cho rằng đã vay của bà O từ năm 2017, khoản vay 376.000.000đ là cộng cả gốc và lãi vay mà thành nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, không được chấp nhận.

2.2 Đối với thỏa thuận lãi vay:

Lời khai của các bên không thống nhất về việc thỏa thuận lãi. Mặc dù đã được đối chất nhưng các bên vẫn giữa nguyên ý kiến của mình, bà O thì cho rằng các bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Bà H cho rằng không có thỏa thuận lãi suất phù hợp với giấy vay mượn các bên đã lập. Như vậy, căn cứ vào giấy vay mượn xác định các bên không thỏa thuận lãi suất.

2.3 Đối với yêu cầu trả gốc và lãi vay của nguyên đơn:

Theo thỏa thuận của các bên được ghi nhận trong giấy vay mượn thì bà H phải trả cho bà O theo phương thức trả góp hàng tháng bắt đầu từ tháng 3/2021. Các bên đều thừa nhận từ tháng 3/2021, bà H trả cho bà O không đều, có tháng trả có tháng không và từ tháng 5/2023 thì bà H không trả cho bà O nữa. Như vậy, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà O nên bà O khởi kiện buộc bà H trả tiền là có căn cứ.

Đối với số tiền gốc, căn cứ theo giấy vay tiền thì số tiền nợ gốc là 376.000.000đ, từ tháng 3/2021 đến nay, bà H trả cho bà O được 22 lần. Theo Sao kê tài khoản khách hàng do Ngân hàng TMCP N – phòng G, chi nhánh B1 cung cấp cho bà H được bà H đánh số thứ tự từ 01 đến 20 thì ngày 24/3/2021, 24/4/2021, 07/7/2021, 05/8/2021, 09/9/2021, 06/11/2021, 17/12/2021, 19/01/2022, 18/3/2022, 17/4/2022, 23/5/2022, 22/6/2022, 03/8/2022, 20/01/2023, 18/4/2023 là 15 lần, mỗi lần với số tiền 3.600.000đ; ngày 28/5/2021 số tiền 2.000.000đ, ngày 05/6/2021 số tiền 1.600.000đ, ngày 06/10/2021 số tiền 2.000.000đ, ngày 23/8/2022 số tiền 2.000.000đ, ngày 08/10/2022 số tiền 1.000.000đ, ngày 12/12/2022 số tiền 5.000.000đ. Tổng cộng là 67.600.000đ. Bà O thừa nhận những lần chuyển tiền này. Ngoài ra, bà H cho rằng có lần đưa cho bà A trả thay, có lần đưa cho bà Q nhờ bà Q đưa cho bà A trả cho bà O nhưng không nhớ số lần, không nhớ mỗi lần bao nhiêu tiền. Bà Q cũng không xác định được số lần cũng như không nhớ số tiền của mỗi lần. Vì vậy, chỉ có thể căn cứ với lời thừa nhận của bà O và bà A với 2 lần bà H gửi cho bà A mỗi lần 1.000.000đ nhờ bà A đưa cho bà O. Như vậy tổng số tiền bà H đã trả cho bà O là 69.600.000đ.

Bà O cho rằng đây là số tiền trả lãi nhưng không có căn cứ xác định các bên thỏa thuận lãi suất nên số tiền trên được trừ vào số tiền gốc đã vay. Vậy số tiền gốc bà H còn nợ bà O là 376.000.000đ - 69.600.000đ = 306.400.000đ.

Yêu cầu khởi kiện của bà O về việc yêu cầu bà H trả số tiền gốc 376.000.000đ chỉ được chấp nhận một phần.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Do không có căn cứ chứng minh các bên thỏa thuận lãi nên căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định *"Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại*

thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác".

Căn cứ vào thời gian chuyển khoản của bà H cho bà O tại Ngân hàng TMCP N thì từ tháng 3/2021 đến nay (tháng 9/2023) thì tháng 3, 4/2021 bà H trả đầy đủ, cuối tháng 5 đầu tháng 6 trả 2 lần với số tiền 3.600.000đ nên được xác định là trả đủ tháng 5, tháng 6/2021 không trả, trả đủ trong tháng 7 đến tháng 9 năm 2021, tháng 10/2021 chỉ trả 2.000.000đ thiếu 1.600.000đ, từ tháng 11/2021 đến tháng 01/2022 trả đủ, tháng 2/2022 không trả, từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022 trả đủ, tháng 8/2022 trả 2 lần với lần đầu 3.600.000đ và 01 lần 2.000.000đ nên xác định tháng 7/2022 trả đủ, tháng 8/2022 trả thiếu 1.600.000đ, tháng 9/2022 không trả, tháng 10/2022 trả 1.000.000đ thiếu 2.600.000đ, tháng 11/2022 không trả, tháng 12/2022 trả 5.000.000đ nên xác định tháng 12/2022 trả đủ, tháng 11/2022 trả 1.400.000đ thiếu 2.200.000đ, tháng 1 và tháng 4/2023 trả đủ, tháng 2, tháng 3 và từ tháng 5/2023 đến nay không trả. Như vậy, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 6/2021 nên số nợ trên được chuyển thành nợ quá hạn và phải chịu tiền lãi với lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn thiếu tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, sau đó bà H lại tiếp tục trả góp như đã thỏa thuận mặc dù không đều nên số tiền lãi bà H phải chịu sẽ được giảm dần trên số tiền tại thời điểm phải trả.

Tháng 6 năm 2021 tiền gốc còn lại là 376.000.000đ – 3.600.000đ x 3 = 365.200.000đ nên tiền lãi là 365.200.000 x10%/năm :12 tháng = 3.043.333đ làm tròn là 3.043.000đ.

Tháng 7/2021 tiền gốc còn lại là 365.200.000đ-3.600.000đ = 361.600.000đ với tiền lãi: 361.600.000đ x10%/năm : 12 tháng= 3.013.333đ làm tròn là 3.013.000đ.

Tháng 8/2021 gốc còn lại là 361.600.000đ -3.600.000đ = 358.000.000đ với tiền lãi là 358.000.000đ x10%/năm : 12 tháng= 2.983.333đ làm tròn là 2.983.000đ.

Tháng 9/2021 gốc còn lại là 358.000.000đ -3.600.000đ = 354.400.000đ với tiền lãi là 354.400.000đ x10%/năm : 12 tháng= 2.953.333đ làm tròn là 2.953.000đ.

Tháng 10/2021, số tiền gốc còn lại là 354.400.000đ -2.000.000đ = 352.400.000đ nên tiền lãi là 352.400.000đ x10%/năm :12tháng= 2.936.666đ làm tròn là 2.937.000đ

Tháng 11/2021, số tiền gốc còn lại là 352.400.000đ -3.600.000đ = 348.400.000đ với tiền lãi là 348.400.000đ x10%/năm :12tháng= 2.903.333đ làm tròn là 2.903.000đ.

Tháng 12/2021, số tiền gốc còn lại là 348.400.000đ -3.600.000đ = 344.800.000đ với tiền lãi là 344.800.000đ x10%/năm :12tháng= 2.873.333đ làm tròn là 2.873.000đ.

Tháng 01/2022, số tiền gốc còn lại là 344.800.000đ -3.600.000đ = 341.200.000đ với tiền lãi là 341.200.000đ x10%/năm :12tháng= 2.843.333đ làm tròn là 2.843.000đ.

Tháng 02/2022, với tiền lãi là 341.200.000đ x10%/năm : 12 tháng= 2.843.333đ làm tròn là 2.843.000đ.

Tháng 3/2022 số tiền gốc còn lại là 341.200.000đ -3.600.000đ = 337.600.000đ với tiền lãi là 337.600.000đ x10%/năm :12tháng= 2.813.333đ làm tròn là 2.813.000đ.

Tháng 4/2022 số tiền gốc còn lại là 337.600.000đ -3.600.000đ = 334.000.000đ với tiền lãi là 334.000.000đ x10%/năm :12tháng= 2.783.333đ làm tròn là 2.783.000đ.

Tháng 5/2022 số tiền gốc còn lại là 334.000.000đ -3.600.000đ = 330.400.000đ với tiền lãi là 330.400.000đ x10%/năm : 12 tháng= 2.753.333đ làm tròn là 2.753.000đ.

Tháng 6/2022 số tiền gốc còn lại là 330.400.000đ -3.600.000đ = 326.800.000đ với tiền lãi là 326.800.000đ x10%/năm :12tháng= 2.723.333đ làm tròn là 2.723.000đ.

Tháng 7/2022 số tiền gốc còn lại là 326.800.000đ -3.600.000đ = 323.200.000đ với tiền lãi là 323.200.000đ x10%/năm :12tháng= 2.693.333đ làm tròn là 2.693.000đ.

Tháng 8/2022 số tiền gốc còn lại là 323.200.000đ -2.000.000đ = 321.200.000đ với tiền lãi là 321.200.000đ x10%/năm :12tháng= 2.676.666đ làm tròn là 2.677.000đ.

Tháng 9/2022 với tiền lãi là 321.200.000đ x10%/năm : 12 tháng= 2.676.666đ làm tròn là 2.677.000đ.

Tháng 10/2022 số tiền gốc còn lại là 321.200.000đ -1.000.000đ = 320.200.000đ với tiền lãi là 320.200.000đ x10%/năm :12tháng= 2.668.333đ làm tròn là 2.668.000đ.

Tháng 11/2022 số tiền gốc còn lại là 320.200.000đ -1.400.000đ = 318.800.000đ với tiền lãi là 318.800.000đ x10%/năm :12tháng= 2.656.666đ làm tròn là 2.657.000đ.

Tháng 12/2022 số tiền gốc còn lại là 318.800.000đ -3.600.000đ = 315.200.000đ với tiền lãi là 315.200.000đ x10%/năm :12tháng= 2.626.666đ làm tròn là 2.627.000đ.

Tháng 01/2023 số tiền gốc còn lại là 315.200.000đ -3.600.000đ = 311.600.000đ với tiền lãi là 311.600.000đ x10%/năm :12tháng= 2.596.666đ làm tròn là 2.597.000đ.

Tháng 2/2023 với tiền lãi là 311.600.000đ x10%/năm : 12 tháng= 2.596.666đ làm tròn là 2.597.000đ.

Tháng 3/2023 với tiền lãi là 311.600.000đ x10%/năm : 12 tháng= 2.596.666đ làm tròn là 2.597.000đ.

Tháng 04/2023 số tiền gốc còn lại là 311.600.000đ -3.600.000đ = 308.000.000đ với tiền lãi là 308.000.000đ x10%/năm :12tháng= 2.556.666đ làm tròn là 2.557.000đ.

Từ tháng 5/2023 đến nay (10/9/2023) là 5 tháng, tiền gốc còn là 306.400.000đ nên tiền lãi là 306.400.000đ x 10%/năm : 12 tháng x 5 = 12.766.666đ làm tròn là 12.767.000đ

Tổng số tiền lãi bà H phải chịu là: 3.043.000đ + 3.013.000đ.+ 2.983.000đ.+ 2.953.000đ+ 2.937.000đ +2.903.000đ.+ 2.873.000đ+ 2.843.000đ. + 2.843.000đ.+ 2.813.000đ.+ 2.783.000đ. + 2.753.000đ.+ 2.723.000đ.+ 2.693.000đ. + 2.677.000đ. +

2.677.000đ +2.668.000đ.+ 2.657.000đ.+ 2.627.000đ + 2.597.000đ.+ 2.597.000đ.+ 2.597.000đ.+ 2.557.000đ+ 12.767.000đ = 76.577.000đ

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà O được chấp nhận một phần nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật trên số tiền phải trả, bà O phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, Điều 266; Điều 147 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 117, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2[.Tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kim O.

Buộc bà Phạm Thị Hữu H phải trả cho bà Đặng Thị Kim O số tiền 382.977.000đ (ba trăm tám mươi hai triệu chín trăm bay mươi bảy nghìn đồng) trong đó bao gồm 306.400.000đ tiền gốc và 76.577.000đ tiền lãi tính đến nay (ngày 11/9/2023).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Hữu H phải nộp 19.148.850đ (mười chín triệu một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị Kim O phải chịu 10.851.150đ (mười triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn một trăm năm mươi đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chi cục thi hành án dân sự huyện Hớn Quản hoàn trả cho bà Đặng Thị Kim O số tiền tạm ứng án phí còn lại 3.148.850đ (ba triệu một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm năm mươi đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014707 ngày 06/7/2023.

[4]. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện Hớn Quản
- Chi cục THADS huyện Hớn Quản
- Các đương sự
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Minh Hải